

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 13/4/2022

V/v : Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Ông Chu Thành Quang

Ông Vũ Minh Tuấn

-Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 29/2021/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của Nguyên đơn đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2737/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: ông Mạc Quang P; sinh năm 1974; địa chỉ hiện nay: thôn C, xã Q T, huyện T N, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị Thanh T, sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà X, tổ dân

phố Y, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên; địa chỉ hiện nay: số nhà Z, tổ N phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Phạm Đông A, sinh năm 1964; địa chỉ: số M, tổ dân phố H, phường N B, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên (theo Hợp đồng ủy quyền lập ngày 22/3/2021). Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Đức V, sinh năm 1957. Có mặt

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959. Vắng mặt

Cùng địa chỉ: số nhà A, tổ dân phố B, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H: ông Trần Đức V, sinh năm 1957; địa chỉ hiện nay: số nhà A, tổ dân phố B, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền lập ngày 19/02/2019 và ngày 30/3/2021. Có mặt

3.3. Chị Nguyễn Thùy L, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: số nhà X, tổ dân phố Y, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thùy L: ông Phạm Đông A, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: số M, tổ dân phố H, phường N B, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên (Hợp đồng ủy quyền lập ngày 22/3/2021). Có mặt

3.4. Ông Bùi Văn Kh, sinh năm: 1984; địa chỉ cư trú: xã M Đ, huyện T N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt

Địa chỉ nơi làm việc: Công ty cổ phần in và quảng cáo TT, Xóm 5, xã T S, huyện T N, thành phố Hải Phòng.

3.5. Ông Mạc Phương Đ, sinh năm 1985; địa chỉ cư trú: thôn C, xã Q T, huyện T N, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt

3.6. Phòng công chứng số M, tỉnh Điện Biên; địa chỉ trụ sở: tổ dân phố 17, phường M T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Ngọc T1- Trưởng phòng. Có mặt

3.7. Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Tiến D - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Vắng mặt

Địa chỉ trụ sở: tổ dân phố 09, phường H L, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tiến D: ông Nguyễn Tuấn A1- Chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên (theo văn bản ủy quyền số 1972/UBND-VP, ngày 23/12/2020 của UBND thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên). Vắng mặt

3.8. Trung tâm Điện tử - Điện lạnh XT, địa chỉ trụ sở cũ: số 01, tổ dân phố 12, phường M T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên; địa chỉ hiện nay của trụ sở: số nhà 30, tổ dân phố B, phường TT, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1982, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T2: ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1982 (theo văn bản ủy quyền lập ngày 24/6/2021 số công chứng 1021/2021. Quyền số: 01-TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Điện Biên chứng nhận). Vắng mặt, xin xét xử vắng mặt

3.9. Công ty TNHH G S; địa chỉ trụ sở: số nhà 918, đường D, tổ dân phố T, phường M T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên

Người đại diện theo pháp luật: ông Bùi Giang S, chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Mạc Quang P

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn xin ly hôn ngày 10/7/2011 và quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Mạc Quang P và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T kết hôn ngày 03/12/2008. Do tình cảm vợ chồng không còn, ông P khởi kiện xin ly hôn. Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 16/2012/HNGĐ-ST ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Đ B P đã công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T.

Khi ly hôn ông Mạc Quang P yêu cầu chia tài sản chung của vợ, chồng bao gồm toàn bộ tài sản là các vật dụng sinh hoạt trong gia đình; 01 (một) nhà xưởng xây năm 2011 trên đất mượn của ông Bùi Giang S tại tổ dân phố 17, phường M T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên và các khoản tiền công phải trả cho công nhân làm thuê. Sau đó, ông P, bà T tự thỏa thuận và đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông P còn yêu cầu chia các tài sản sau:

- 01 (một) ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất 49m², tại số nhà 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên trị giá khoảng 2,6 tỷ đồng, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bùi Thị Thanh T. Ông P trình bày: nhà, đất vợ chồng ông mua vào tháng 01/2010, mua của ông Đỗ Mạnh T3 và bà Lương Hồng T4 với giá 1.400.000.000 đồng. Nhà, đất mua trong thời kỳ hôn nhân, tiền mua là do hai vợ chồng cùng góp. Ông P góp 700.000.000 đồng, số tiền góp do ông P vay của anh trai là ông Mạc Quang M1; ông P đã trả xong số tiền vay cho ông M1. Ông P cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng, nay vợ chồng ly hôn ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi giá trị nhà đất. Hội đồng định giá tài sản ngày 03/01/2019, xác định tổng giá trị thửa đất và ngôi nhà tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên là 3.412.052.672 đồng, ông Mạc Quang P nhất trí với kết quả định giá này.

- 01 (một) mảnh đất có diện tích 100m², tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18418/QSDD ngày 05/9/2011 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T, do vợ chồng mua đầu năm 2011 với giá 350.000.000 đồng. Sau khi bản án phúc thẩm số 04/2012/HNGĐ-PT, ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên có hiệu lực pháp luật, ông P yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên thi hành án thì phát hiện quyền sử dụng đất đã bị bà T chuyển nhượng cho ông V, bà H vào ngày 03/9/2012. Việc bà T chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng chung của hai vợ chồng không được ông P đồng ý, không có chữ ký của ông là vi phạm pháp luật. Ông P yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông V, bà H; bà T cùng ông V, bà H tự chịu trách nhiệm về việc hủy hợp đồng; giao lại quyền sử dụng thửa đất cho ông có quyền sử dụng theo quyết định của bản án phúc thẩm. Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 03/01/2019 giá trị thửa đất số 16, bản đồ số 87, tại tổ dân phố số 06, phường T T và tài sản trên đất (căn nhà 2,5 tầng và phần gara xe) là 1.331.571.750 đồng, trong đó giá trị thửa đất là 600.000.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 731.571.750 đồng.

- Ông P thống nhất với bà T các khoản nợ chung phải trả như sau:

Nợ bà Hoàng Thị N: 11.106.000 đồng (nợ mua hàng).

Nợ bà Nguyễn Thị H1: 74.438.000 đồng tiền mua vật liệu kinh doanh quảng cáo.

Nợ ông Phan Thanh Đ2: 42.041.000 đồng tiền mua vật liệu kinh doanh quảng cáo.

Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C t Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên: 200.000.000 đồng theo hợp đồng vay số: 113/2011/HĐTD ngày 14/02/2011.

Nợ bà Phạm Thị Kim N: 79.625.000 đồng vay tiền mặt có tính lãi.

Nợ ông Nguyễn Văn C: 17.250.000 đồng vay tiền mặt có tính lãi.

Nợ ông Nguyễn Xuân Đ3: 6.160.000 đồng vay tiền mặt có tính lãi.

Nợ ông Mạc Phương Đ: 30.000.000 đồng tiền mua hàng.

Nợ ông Bùi Văn Kh: 30.000.000 đồng tiền mua hàng.

Số tiền bà T vay Công ty G S để trả lãi đối với hợp đồng tín dụng số 113/2011/HĐTD là: 33.600.000 đồng.

Tổng số nợ phải trả là: 524.220.000 đồng, ông P yêu cầu giải quyết mỗi người chịu trách nhiệm $\frac{1}{2}$.

Ông P không chấp nhận khoản nợ 200.000.000 đồng theo hợp đồng vay số: 499/HĐTD ngày 07/7/2011 của Ngân hàng thương mại cổ phần C t Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên. Vì khi bà T vay ông không biết, mặt khác số tiền này được chuyển vào tài khoản của Công ty G S. Khoản vay 21.700.000 đồng của Công ty G S để trả tiền lãi Ngân hàng ông không biết và vay để trả lãi hợp đồng riêng bà T nên ông không chấp nhận là nợ chung và không có nghĩa vụ phải trả.

Ngày 22/3/2016, Tòa án nhân dân thành phố Đ B P thụ lý lại vụ án số: 72/2016/TL-VA-HNGĐ về việc tranh chấp tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định giám đốc thẩm số 04/2016 ngày 02/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về vụ án hôn nhân và gia đình. Ông P có đơn khởi kiện bổ sung những yêu cầu sau:

- Ngày 21/10/2016, ông P khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/9/2012 tại Phòng công chứng số M giữa Bà Bùi Thị Thanh T và ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H. Ông P yêu cầu ông V, bà H tháo dỡ công trình trên 100m² đất, tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) mang tên Mạc Quang P, Bùi Thị Thanh T, để giao đất cho ông sử dụng.

- Ngày 08/12/2016, ông P khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số 77 ngày 29/9/2012 giữa Bà Bùi Thị Thanh T tặng cho chị Nguyễn Thùy L nhà số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P (Sau đây viết là đất và nhà số 71). Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042546/GCNQSDĐ, ngày 11/10/2012 của UBND thành phố Đ B P đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L. Lý do: Đất và nhà số 71 là tài sản chung của ông và bà T; bà T tặng cho chị L (con riêng của bà T), trong thời điểm ông, bà đang tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, việc Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042546/GCNQSDĐ ngày 11/10/2012 cho chị Nguyễn Thùy L là không đúng.

- Ngày 27/12/2016, ông P yêu cầu bà T phải có trách nhiệm chia cho ông số tiền 750.000.000 đồng trong tổng số tiền 1.500.000.000 đồng, thu được từ việc thực hiện công trình quảng cáo khánh tiết tại Sở Y tế, tỉnh Điện Biên. Ông cung cấp cho Tòa án bản phô tô biên bản bàn giao tạm thời một số công việc đã làm giữa ông với ông Hoàng Xuân C1 - Giám đốc Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên. Còn trung tâm Y tế các huyện khác thuộc Sở Y tế, tỉnh Điện Biên, cơ sở quảng cáo P&T đã thi công hoàn thiện và có biên bản bàn giao tạm thời nhưng chưa có quyết toán tài chính, thanh lý hợp đồng.

Ngày 25/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 235/2018/HNGĐ-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản tự khai, ông P yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng gồm có:

- Nhà đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

- Thửa đất 100m² tại tổ dân phố B, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

- Khoản tiền thu về khoảng 1.500.000.000 đồng từ công trình khánh tiết quảng cáo thuộc Sở Y tế, tỉnh Điện Biên.

- Sau khi có Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và đối thoại ông P có yêu cầu Tòa án buộc bà T, công chứng viên, ông V, bà H phải bồi thường cho ông tổng số tiền 1.500.000.000 đồng tổn thất do đã chuyển nhượng thửa đất tại tổ dân phố 06, phường T T, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ông P đã rút yêu cầu.

Ông P còn yêu cầu:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thành phố Đ B P cấp cho chị Nguyễn Thùy L đối với nhà đất tại số 71.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H lập ngày 03/9/2012 tại Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên.

Ngày 28/9/2018, ông Mạc Quang P sửa chữa bản tự khai, chỉ yêu cầu giải quyết chia đôi khoản tiền 567.765.000 đồng trong tổng số tiền khoảng 1.500.000.000 đồng thu về từ công trình khánh tiết quảng cáo Sở Y tế, tỉnh Điện Biên, cụ thể: Công trình bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên và Công trình Phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên. Các công trình còn lại ông P sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

Ngày 09/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2021, Đơn đề nghị đề ngày 08/3/2021, Văn bản trả lời các thông tin do Tòa án yêu cầu đề ngày 08/3/2021 của ông Mạc Quang P và Biên bản lấy lời khai ngày 17/3/2021 của TAND tỉnh Điện Biên, đơn đề nghị ngày 05/4/2021 và tại phiên tòa ngày 25/6/2021, ông Mạc Quang P yêu cầu:

- Tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Đức V và Bà Bùi Thị Thanh T đối với thửa đất tại tổ dân phố B, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Đối với tài sản trên đất tại thửa đất ở tổ dân phố B, phường T T, ông V, bà H và bà T tự giải quyết hậu quả, ông P không có ý kiến gì đối với tài sản này. Sau đó, ông P lại có ý kiến, về tài sản nhà 2,5 tầng trên đất, buộc ông V, bà H phải tự tháo dỡ vô điều kiện. Tại phiên tòa, ông P có ý kiến: về hậu quả của hợp đồng vô hiệu, bà T và ông V, bà H tự giải quyết.

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T và chị Nguyễn Thùy L đối với nhà, đất tại số 71

Đề nghị Tòa án công nhận hai tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng và tiến hành chia theo quy định của pháp luật.

- Chia tài sản chung là số tiền 567.765.000 đồng mà bà T đã thu được từ hai công trình quảng cáo Sở Y tế, cụ thể: công trình bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé là 363.353.000 đồng, công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên là 204.212.000 đồng.

- Yêu cầu giải quyết nợ chung của vợ chồng và chia khoản nợ theo quy định. Các khoản nợ ông P và bà T đã thống nhất được là: 524.220.000 đồng, ông P yêu cầu giải quyết mỗi người chịu trách nhiệm trả một nửa.

Ông P không đồng ý khoản nợ 200.000.000 đồng nợ Ngân hàng thương mại cổ phần C t Việt Nam chi nhánh tỉnh Điện Biên theo hợp đồng số 499. Ông P cho rằng, thời điểm này ông P và bà T đã sống ly thân, hợp đồng do bà T tự xác lập, tiền vay được chuyển trực tiếp vào tài khoản của Công ty TNHH G S. Ông cũng không đồng ý số nợ 21.700.000 đồng bà T đã vay của Công ty TNHH G S để trả lãi cho Hợp đồng tín dụng 499.

Ông P đề nghị Tòa án định giá lại thửa đất tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Đối với kết quả định giá khác ông P công nhận kết quả định giá ngày 03/01/2019 không có ý kiến gì. Ngày 30/3/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành văn bản số 197/CV-TAT-DS V/v yêu cầu ông Mạc Quang P nộp đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định định giá tài sản và nộp tạm ứng chi phí định giá, nhưng hết thời hạn Tòa án yêu cầu mà ông P không nộp đơn và nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản nên Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Tại phiên tòa ông P nhất trí với giá trị tài sản theo kết quả định giá ngày 03/01/2019.

Ông Mạc Quang P đề nghị, do vụ án đã thụ lý, giải quyết từ năm 2012 trải qua nhiều cấp xét xử, nhiều buổi hòa giải nhưng không thành do đó ông đề nghị Tòa án không tiếp tục hòa giải mà tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

*** Bị đơn Bà Bùi Thị Thanh T trình bày:**

Về tài sản chung: bà T đồng ý với lời trình bày của ông P về tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình và các khoản trả nợ cho công nhân làm biển quảng cáo, ông P và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi ly hôn ông, bà có tài sản chung là quyền sử dụng đất là 100m² tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 18418 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp ngày 05/9/2011 mang tên ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T, do vợ chồng mua đầu năm 2011, giá mua là 350.000.000 đồng. Khi xét xử sơ thẩm năm 2012, bà T nhất trí như ông P yêu cầu, nhưng thực tế do vợ chồng phải trả nợ cho nhiều người và nợ ngân hàng nên trước khi Tòa án xét xử sơ thẩm, ngày 28/5/2012 bà đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất tại tổ dân phố 06, phường T T cho ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H (hợp đồng viết tay). Sau khi Tòa án nhân dân thành phố Đ B P xét xử sơ thẩm và giao quyền sử dụng đất trên cho bà, ngày 03/9/2012 bà T ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông V, bà H, hợp đồng này được công chứng tại Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên; giá chuyển nhượng là 650.000.000 đồng. Sau đó, bà T dùng số tiền này để trả các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông P và bà T, tổng số tiền đã trả nợ là 685.920.000 đồng, số tiền trả nợ chung lớn hơn giá trị thửa đất. Hiện nay thửa đất trên đã thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông V và bà H. Bà T không đồng ý với yêu cầu của ông P xác định quyền sử dụng đất vẫn thuộc quyền sử dụng chung của ông và bà. Bà T nhất trí theo kết luận của Hội đồng định giá ngày

03/01/2019 giá trị thửa đất số 16, bản đồ số 87, tại tổ dân phố số 06, phường T T và tài sản trên đất (căn nhà 2,5 tầng và phần gara xe) là 1.331.571.750 đồng, trong đó giá trị thửa đất là 600.000.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 731.571.750 đồng.

Về nợ chung, ngoài tổng số tiền 524.220.000 đồng như ông P trình bày, bà và ông P còn vay 200.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần C t Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên (theo hợp đồng vay số: 499/HĐTD ngày 07/7/2011), khoản vay này được chuyển vào tài khoản của Công ty G S vì trước đó bà T đã vay Công ty TNHH G S 200.000.000 đồng để trả khoản nợ vay Ngân hàng đến hạn của ông P, bà T; số tiền vay 21.700.000 đồng của Công ty G S là để trả lãi hợp đồng đã vay ngân hàng. Các khoản nợ này là vay để phục vụ nhu cầu chung của gia đình, bà T yêu cầu công nhận là nợ chung phải trả của hai vợ chồng, tổng số công nợ là 745.920.000 đồng.

Sau khi có bản án phúc thẩm năm 2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, bà T đã trả 685.920.000 đồng tiền gốc và lãi phát sinh cho 08 chủ nợ sau:

+ Ngân hàng thương mại cổ phần C t Việt Nam, chi nhánh tỉnh Điện Biên số tiền gốc: 400.000.000 đồng theo hợp đồng tính dụng số: 113/HĐTD ngày 14/2/2011 và hợp đồng tín dụng số: 499/HĐTD ngày 07/7/2011 và số lãi suất phát sinh.

- + Bà Phạm Kim N số tiền: 79.625.000 đồng;
- + Bà Nguyễn Thị H1 số tiền: 74.438.000 đồng;
- + Ông Nguyễn Văn C số tiền: 17.250.000 đồng;
- + Bà Hoàng Thị N số tiền: 11.106.000 đồng;
- + Công ty TNHH G S số tiền: 55.300.000 đồng;
- + Ông Nguyễn Xuân Đ3 số tiền: 6.160.000 đồng;
- + Ông Phan Thanh Đ2 số tiền: 42.041.000 đồng.

Sau đó, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên rút yêu cầu, Tòa án nhân dân thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên Phủ đã ra quyết định đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu trên.

Hiện còn nợ ông Mạc Phương Đ 30.000.000 đồng và nợ ông Bùi Văn Kh 30.000.000 đồng. Bà T yêu cầu cả hai cùng phải trả khoản nợ chung.

Về tài sản riêng: nhà đất số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, là tài sản riêng của bà T vì số tiền 1.400.000.000 đồng mua căn nhà này là do bà bán một căn nhà xây 03 tầng tại số nhà 109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Khương Trạch, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, là tài sản riêng của bà có trước khi kết hôn với ông P. Mọi giao dịch mua bán nhà với ông Trường, bà Thúy cũng như kê khai đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều mang tên một mình Bà Bùi Thị Thanh T, ông P biết nhưng không tham gia. Bà T không nhất trí đây là tài sản chung và không đồng ý chia theo yêu cầu của ông P. Hiện nay, bà đã tặng cho con riêng là chị Nguyễn Thùy L, chị L đã được UBND thành phố Đ B P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

Về yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L của ông Mạc Quang P, bà T không nhất trí vì: bà tặng cho tài sản khi bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-PT ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã có hiệu lực pháp luật. Căn nhà, đất số 71 được Tòa án công nhận quyền tài sản của riêng bà. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho chị Nguyễn Thùy L của UBND thành phố Đ B P là đúng quy định của pháp luật, do đó bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P.

Đối với khoản tiền ông P cho rằng bà T thu được 567.765.000 đồng từ việc thanh quyết toán hạng mục khánh tiết quảng cáo của công trình Trung tâm y tế huyện M N và Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh thuộc Sở Y tế, tỉnh Điện Biên, bà T trình bày: thực tế ông, bà có đầu tư để mua vật liệu làm các công trình này, nhưng công trình không do ông P và bà T ký hợp đồng với Sở Y tế, tỉnh Điện Biên. Không rõ ông P đã thông qua người nào trúng thầu, khi đang thi công thì ông P bỏ dở không thi công tiếp nên công trình không hoàn thành và không được nghiệm thu thanh toán. Nay ông P yêu cầu bà phải chia cho ông một nửa số tiền, bà không chấp nhận.

Ngày 09/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Tại bản tự khai ngày 20/02/2021, biên bản lấy lời khai ngày 05/3/2021, biên bản lấy lời khai ngày 22/3/2021 và tại phiên tòa Bà Bùi Thị Thanh T trình bày:

Tài sản là nhà, đất tại số 71 là tài sản riêng thuộc quyền sở hữu hợp pháp của bà T. Về tài liệu chứng minh quyền sở hữu, bà T đã cung cấp đầy đủ cho Tòa án tại các giai đoạn xét xử trước. Bà không chấp nhận yêu cầu của ông P về hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042546/GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ B P cấp ngày 11/10/2012 cho chị Nguyễn Thùy L.

Về công duy trì, bảo quản căn nhà số 71: từ khi mua nhà, đất số 71 vào đầu năm 2010 cho đến tháng 6/2011, ông P, bà T không đầu tư sửa chữa gì, nên không thể phát sinh công duy trì, bảo quản, vấn đề này có giấy xác nhận của Tổ trưởng tổ dân phố 1 và UBND phường N T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2012 làm chứng. Do đó, bà T không phải thanh toán công duy trì, bảo quản tài sản nhà, đất cho ông P.

Về tài sản chung là mảnh đất 100m² tại tổ dân phố B, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên. Hiện nay, bà T đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông V, bà H xong, sau đó ông V, bà H đã xây nhà ở kiên cố trên đất. Do đó, bà T đề nghị Tòa án chia đôi giá trị thửa đất theo giá trị đã được định giá ngày 03/01/2019 là 600.000.000 đồng.

Về khoản nợ chung phải trả:

- Bà T nhất trí với ý kiến của ông P tổng các khoản nợ đã thống nhất được là 524.220.000 đồng.

- Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh tỉnh Điện Biên theo hợp đồng 499/HĐTD, ngày 07/7/2011, bà T trình bày, ngày 30/6/2010, bà T và ông P vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Điện Biên theo hợp đồng tín dụng số 269/2010/HĐTD, số tiền vay là 300.000.000 đồng. Ngày 25/11/2010 đã trả 100 triệu, đến ngày 25/6/2011 phải trả 200 triệu đồng, do không có tiền để trả nên bà T đã vay ông Bùi Giang S số tiền 200.000.000 đồng để trả khoản nợ đến hạn. Vì vậy, ngày 07/7/2011 bà T xác lập hợp đồng số 499/HĐTD với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Điện Biên để vay 200.000.000 đồng trả cho ông Sơn qua tài khoản của Công ty TNHH G S.

- Về khoản vay 21.700.000 đồng của Công ty TNHH G S, đây là khoản vay thực tế để trả lãi cho ngân hàng.

Bà T đề nghị Tòa án công nhận 02 khoản nợ trên là công nợ chung của hai vợ chồng. Tổng số nợ chung là 745.920.000 đồng, trong đó, bà T đã trả cho các chủ nợ là 685.920.000 đồng, bà T đề nghị Tòa án yêu cầu ông P có trách nhiệm trả ½ cho bà.

Đối với khoản nợ của ông Mạc Phương Đ và ông Bùi Văn Kh: trong bản tự khai bà T thừa nhận còn khoản nợ chung gồm, 30.000.000 đồng của ông Mạc Phương Đ và nợ 30.000.000 đồng của ông Bùi Văn Kh các khoản nợ này chưa trả, bà T đồng ý có trách nhiệm trả nợ cùng ông P. Tuy nhiên, tại phiên hòa giải ngày 09/4/2021 và tại phiên tòa ngày 25/6/2021, bà T không chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng.

Về 02 khoản tiền làm cho Công ty TNHH G S và Trung tâm điện tử, điện lạnh Xuân Tiến: bà T trình bày, thời gian ông P làm các công trình, bà T mới sinh con, bà T không trực tiếp tham gia làm hay ký kết hợp đồng. Thực tế thì bà T và ông P có đầu tư tiền để mua vật liệu làm, sau đó ông P bỏ đi, có để lại nhà xưởng rất nhiều bảng, biểu các loại. Một số công trình ông P đã lắp đặt nhưng chưa có công trình nào ký hợp đồng, khi ông P bỏ đi, bên đơn vị trúng thầu gọi bà T yêu cầu tháo dỡ hết phần bảng, biển đã lắp đặt do không đảm bảo chất lượng, chủng loại. Lúc đó bà T không có nhân lực để tháo dỡ, sau này không biết họ tháo dỡ và xử lý như thế nào bà T không biết. Bà T không nhận được tiền từ các công trình trên, do đó bà T không chấp nhận yêu cầu của ông P.

Ngoài ra, bà T nhất trí với kết quả định giá tài sản do Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thực hiện vào ngày 03/01/2019, không yêu cầu định giá lại, do giá trị tài sản tại thời điểm năm 2021 không có thay đổi so với năm 2019.

Do vụ án đã kéo dài nhiều năm, qua nhiều lần hòa giải nhưng không được, vì vậy bà T đề nghị Tòa án không tiếp tục hòa giải vụ án mà đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 918/2021 lập ngày 22/3/2021, bà T ủy quyền cho ông Phạm Đông A tham gia tố tụng và đưa ra ý kiến thay mặt bà T trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải ngày 09/4/2021 và tại phiên tòa ông Phạm Đông A có ý kiến: đối với khoản nợ của ông Mạc Phương Đ

và ông Bùi Văn Kh là công nợ của riêng ông P. Đối với 02 công trình ông P yêu cầu chia trong vụ án, ông P tự phải chứng minh và tự yêu cầu các công ty đó thanh toán, bà T không thực hiện 02 công trình này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Ngày 28/5/2012 ông V và bà H lập hợp đồng viết tay mua thửa đất như bà T trình bày. Ngày 03/9/2012 ông và vợ là bà Nguyễn Thị H cùng Bà Bùi Thị Thanh T giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng số M, tỉnh Điện Biên, việc giao kết này hoàn toàn tuân thủ theo quy định pháp luật đất đai hiện hành và đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với cơ quan Nhà nước. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T, vì tin tưởng Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ B P đã có hiệu lực nên ông V ký hợp đồng, mặc dù biết Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có cả tên ông P và bà T. Khi bản án hành chính phúc thẩm số 07/2014/HCPT ngày 28/5/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông V, bà H đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87, tại tổ dân phố 06, phường T T, ông mới biết tại thời điểm khi ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất Bản án chưa có hiệu lực pháp luật. Sau khi nhận chuyển nhượng ông V đã xin cấp phép xây dựng và xây nhà kiên cố hai tầng, ông không đồng ý với yêu cầu của ông P buộc tháo dỡ công trình trên đất và giao lại quyền sử dụng đất cho ông P. UBND thành phố Đ B P căn cứ Bản án hành chính phúc thẩm số 07/2014/HC-PT ngày 28/5/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên ra quyết định số: 559/QĐ-UBND ngày 03/8/2015 thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042742 vào sổ cấp: CH23069/QSĐĐ ngày 13/9/2012 của ông V và bà H. Ông V yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông V, bà H và bà T, để ông có quyền sử dụng thửa đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/7/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 235/2018/HNGĐ-PT ngày 15/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có hiệu lực, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 07/8/2018, ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H có ý kiến: đề nghị Tòa án tiếp tục chia mảnh đất tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P cho bà T để gia đình ông được duy trì việc mua bán mảnh đất này với bà T. Hoặc mảnh đất trên định giá theo giá trị hiện hành để việc giải quyết, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích cho các bên. Nếu yêu cầu trên không được đáp ứng thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên buộc: Bà Bùi Thị Thanh T, Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên, UBND thành phố Đ B P phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về nhà và đất cho gia đình ông theo giá hiện hành. Ngoài ra ông V không đồng ý với yêu cầu của ông Mạc Quang P về việc tháo dỡ công trình trên đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại của ông P.

Ngày 09/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà

Nội về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Ngày 01/4/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên nhận văn bản ủy quyền lập ngày 30/3/2021 của bà Nguyễn Thị H, trong văn bản này thể hiện bà H tiếp tục ủy quyền toàn bộ cho ông Trần Đức V trong việc tham gia giải quyết vụ án tại Tòa án theo văn bản ủy quyền lập ngày 19/02/2019. Tại văn bản đề nghị ngày 11/3/2021, biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2021, Đơn đề nghị ngày 08/4/2021, đơn đề nghị ngày 15/4/2021 và tại phiên hòa giải ngày 09/4/2021 ông V yêu cầu: Tòa án tiếp tục chia mảnh đất tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P cho bà T để gia đình ông được duy trì việc mua bán mảnh đất này với bà T. Ông V đề nghị Tòa án không hành xem xét thẩm định lại, cũng không cần định giá lại tài sản, ông nhất trí với giá do Hội đồng định giá ngày 03/01/2019 đã thực hiện. Nếu yêu cầu trên không được đáp ứng thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên buộc Bà Bùi Thị Thanh T, Phòng công chứng số M, tỉnh Điện Biên, UBND thành phố Đ B P phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại về nhà và đất cho gia đình ông, cụ thể: bà T bồi thường 700.000.000 đồng, Phòng Công chứng số 1 bồi thường 700.000.000 đồng, UBND thành phố Đ B P bồi thường 970.000.000 đồng. Ngày 13/4/2021, TAND tỉnh Điện Biên ban hành Thông báo số 38/TB-TA về việc thông báo cho ông V nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định đối với yêu cầu bồi thường, ngày 15/4/2021 ông V đã nhận được văn bản. Tuy nhiên, hết thời hạn, ông V không nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, do đó Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành văn bản số 46/TB-TA thông báo về việc không thụ lý yêu cầu độc lập của ông V, ông V đã nhận được văn bản ngày 06/5/2021 và không có ý kiến gì.

Tại buổi làm việc ngày 08/6/2021 và tại phiên tòa ông V và bà T đã thống nhất được như sau: trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông V, bà H vô hiệu. Bà T chịu trách nhiệm, cụ thể: ông V, bà H, bà T hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, ông V tạm giao ngôi nhà 2,5 tầng và tài sản trên đất, có giá trị 731.571.750 đồng cho bà T quản lý cho đến khi ông V, bà H và bà T thỏa thuận được với nhau về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu (gồm tài sản trên đất và yêu cầu bồi thường). Nếu không thỏa thuận được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thùy L*, trong các giai đoạn tố tụng trình bày: chị L được mẹ (bà T) tặng nhà, đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên khi Bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-PT ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên còn hiệu lực. Việc bà T tặng cho con gái tài sản là hợp pháp và đã được UBND thành phố Đ B P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị L không nhất trí hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố Đ B P và hủy hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà T và chị L như yêu cầu của ông P.

Ngày 09/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Tại bản tự khai lập ngày 08/3/2021, chị L trình bày: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042546/GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ B P cấp ngày 11/10/2012 và hủy hợp đồng tặng cho tài sản giữa bà T và chị L.

Tại phiên tòa, ông Phạm Đông A người đại diện theo ủy quyền của chị L thống nhất với ý kiến của chị L trước đó.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P trình bày:

+ Tại công văn số 587/UBND-TNMT ngày 09/6/2017 về việc trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đối với yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L, tại tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên: Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cung cấp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Nguyễn Thùy L. Việc ông P yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị L là không có cơ sở vì:

+ Bà Bùi Thị Thanh T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HI3748 ngày 01/4/2010, có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích 49m². Theo quy định tại khoản 1 Điều 106 Luật đất đai 2003, bà T đủ điều kiện thực hiện tặng cho quyền sử dụng đất.

+ Hợp đồng tặng cho giữa bà T và chị L được lập thành văn bản có chứng thực của UBND phường là đúng theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 129 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1, khoản 2 Điều 680 và hợp đồng đảm bảo nội dung theo quy định tại Điều 722, Điều 723 Bộ luật dân sự 2005.

+ Ngay sau khi nhận tặng cho, chị L đã thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 2, Điều 107 Luật Đất đai 2003; thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ theo quy định tại khoản 4 Điều 49 Luật Đất đai 2003.

Ngày 09/12/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thụ lý lại vụ án theo Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT ngày 18/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Tại văn bản số 37/UBND-TNMT, ngày 08/01/2021 của UBND thành phố Đ B P v/v phúc đáp Thông báo số 01/TB-TLVA ngày 09/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên thể hiện:

- Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông P về hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất giữa bên tặng cho Bà Bùi Thị Thanh T và bên nhận là bà Nguyễn Thùy L lập ngày 29/9/2012 đối với thửa đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 042546/GCNQSDĐ của UBND thành phố Đ B P cấp ngày 11/10/2012 cấp cho bà Nguyễn Thùy L, UBND thành phố Đ B P đã có ý kiến tại Văn bản số 587/UBND-TNMT, ngày 09/6/2017 v/v trả lời Tòa án nhân dân tỉnh

Điện Biên đối với yêu cầu hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Nguyễn Thùy L, tổ 01 phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên.

- Về nội dung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H và Bà Bùi Thị Thanh T ký ngày 03/9/2012 tại Văn phòng Công chứng số 1 tỉnh Điện Biên và buộc ông V, bà H tháo dỡ công trình trên đất tại địa chỉ tổ 6, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, đây là các giao dịch dân sự, trường hợp có phát sinh tranh chấp có quyền đề nghị Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng số 1 tỉnh Điện Biên, trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: ngày 03/9/2012, Phòng Công chứng số 1 tỉnh Điện Biên nhận được hồ sơ yêu cầu công chứng của Bà Bùi Thị Thanh T, sau khi kiểm tra hồ sơ thấy đầy đủ thủ tục theo quy định tại Điều 35, Điều 36 của Luật Công chứng, nên Công chứng viên đã vào sổ thụ lý và thực hiện các bước công chứng theo quy định. Bản án số 16/2012/HNGĐ-ST, ngày 07/6/2012 của TAND thành phố Đ B P, do bà T cung cấp trong hồ sơ yêu cầu công chứng không có dấu xác định bản án chưa có hiệu lực pháp luật, nên Công chứng viên không biết bản án đó bị kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Việc Công chứng viên thực hiện công chứng vào hợp đồng là đúng quy định tại Điều 35, Điều 36 của Luật Công chứng năm 2006. Do vậy, không chấp nhận bồi thường.*

** Tại đơn đề nghị ngày 26/9/2018 và Đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 06/4/2021, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mạc Phương Đ trình bày:*

Trong thời gian từ năm 2010 đến năm 2012 ông Mạc Quang P và vợ là Bà Bùi Thị Thanh T có vay của ông Mạc Phương Đ số tiền: 30.000.000 đồng. Ông Đông, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản nợ nêu trên cho ông.

** Tại đơn đề nghị ngày 27/9/2018 và đơn xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đề ngày 05/4/2021, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Kh trình bày: ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T trong thời kỳ hôn nhân có nợ của ông Bùi Văn Kh số tiền 30.000.000 đồng do mua vật liệu làm quảng cáo. Ông Bùi Văn Kh đề nghị Tòa án buộc ông P và bà T có trách nhiệm trả cho ông số tiền nêu trên.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH G S trình bày tại văn bản số 01/CV-TL ngày 03/5/2017 và văn bản số 02/CV-TL, ngày 25/5/2021: Công ty TNHH G S không có hợp đồng kinh tế nào với ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T (Quảng cáo kỹ thuật P&T). Năm 2011, Công ty TNHH G S ký hợp đồng kinh tế số 78/HĐ-KT ngày 02/3/2011 với Sở Y tế tỉnh Điện Biên thực hiện gói thầu bảng biểu, phong, rèm thuộc dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, sau khi nghiệm thu, các bên đã tiến hành thanh quyết toán xong gói thầu này. Hợp đồng kinh tế số 78/HĐ-KT nói trên không liên quan đến ông Mạc Quang P. Về biên bản bàn giao tạm thời được lập giữa ông Mạc Quang P và Trung tâm y tế huyện M N, không liên quan đến Công ty TNHH G S. Công ty TNHH G S không ủy quyền, cũng không có hợp đồng giao khoán cho Quảng cáo kỹ thuật số P&T của ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* Trung tâm điện tử – điện lạnh Xuân Tiến, người đại diện theo pháp luật ông Nguyễn Văn T2 và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 28/4/2021, Bản bổ sung ý kiến ngày 04/5/2021, Biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2021, Biên bản làm việc ngày 04/6/2021 và tại phiên tòa trình bày như sau:

Năm 2012, trung tâm đặt vấn đề với Bà Bùi Thị Thanh T làm một số biển, bảng, phong rèm để lắp đặt tại Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh. Sau đó, do không đảm bảo chất lượng nên bên Chủ đầu tư không đồng ý nghiệm thu, Trung tâm Điện tử- Điện lạnh Xuân Tiến yêu cầu bà T đền tháo dỡ toàn bộ bảng, biển đã lắp đặt và thuê đơn vị khác làm thay. Do chất lượng không đảm bảo nên Trung tâm Điện tử - Điện lạnh XT không thanh toán bất kỳ khoản tiền gì cho bà T. Giấy xác nhận ngày 20/9/2017, ông Nguyễn Xuân Tiến, ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày, khoảng năm 2017, trung tâm có xác nhận cho một người giới thiệu là chồng của bà T, người này nhờ Trung tâm xác nhận một số bảng, biển, cửa, phong rèm của trung tâm quảng cáo kỹ thuật số P&T đã làm và lắp đặt tại Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh. Ông T2 và ông Động nhằm tưởng việc xác nhận chỉ chứng minh năng lực của cơ sở quảng cáo để tham gia các gói thầu khác nên đã xác nhận mà không đọc kỹ hết các nội dung văn bản, thực tế thì không có việc thanh quyết toán cho bà T số tiền 204.412.000 đồng như giấy xác nhận đã thể hiện. Ông T2 cũng không ký xác nhận từng trang văn bản và không đóng dấu giáp lai của Trung tâm, nên Ông T2 và người đại diện theo ủy quyền không chắc chắn về việc giấy xác nhận có hoàn toàn đúng nội dung như giấy xác nhận ban đầu không.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã có quyết định đình chỉ yêu cầu gồm:

1/ Ngân hàng thương mại cổ phần C t Việt Nam - chi nhánh tỉnh Điện Biên: Số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số: 113/HĐTD ngày 14/2/2011 và hợp đồng tín dụng số 499/HĐTD ngày 07/7/2011 và số lãi phát sinh.

2/ Bà Hoàng Thị N nợ số tiền: 11.106.000 đồng;

3/ Bà Nguyễn Thị H1 nợ số tiền: 74.438.000 đồng;

4/ Ông Phan Thanh Đ2 nợ số tiền: 42.041.000 đồng;

5/ Bà Phạm Kim N nợ số tiền: 79.625.000 đồng;

6/ Ông Nguyễn Văn C nợ số tiền: 17.250.000 đồng;

7/ Ông Nguyễn Xuân Đ3 nợ số tiền: 6.160.000 đồng;

8/ Công ty TNHH G S nợ số tiền: 55.300.000 đồng;

Tổng cộng số nợ ông P và T phải trả là 685.920.000 đồng, bà T đã trả nợ xong. Do đó, 08 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đã rút yêu cầu khởi kiện. Tòa án nhân dân thành phố Đ B P ra quyết định đình chỉ số 02/2016/QĐST-HNGĐ ngày 31/10/2016 đình chỉ một phần vụ án dân sự.

** Lời khai của người làm chứng có trong hồ sơ vụ án thể hiện:*

- Ông Vũ Đình T5 trình bày: ngày 02/6/2006, gia đình ông có chuyển nhượng nhà, đất ở cho bà T ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất có diện tích 28,6m² tại số 109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Khương Trạch, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá 80.000.000 đồng việc mua bán chỉ có một mình bà T đứng tên giao dịch.

- Ông Nguyễn Trung T6 và bà Phạm Thị L trình bày: ông T6, bà L có mua một ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất có diện tích 28,6m² tại số nhà 109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Khương Trạch, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, với số tiền 1.400.000.000 đồng (*một tỷ bốn trăm triệu đồng*). Ngày 03/2/2009, ông T6, bà L đã chuyển vào tài khoản của bà T, bà T đã nhận đủ số tiền và bàn giao nhà, giấy tờ liên quan cho ông T6, bà L.

- Ông Đỗ Mạnh T3 trình bày: gia đình ông có bán cho bà T nhà, đất số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên với giá 1.400.000.000 đồng (*một tỷ bốn trăm triệu đồng*), bà T là người trực tiếp giao dịch mua bán và giao tiền cho vợ chồng ông.

Vụ án đã qua nhiều lần, nhiều cấp xét xử: nhưng tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/6/2021 ông Mạc Quang P và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, Bà Bùi Thị Thanh T giữ nguyên ý kiến về việc xác định tài sản chung, tài sản riêng và số nợ chung. Ông Trần Đức V giữ nguyên yêu cầu độc lập.

Bản án số 01/2021/HNGD-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã căn cứ:

- Khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 42, khoản 2 Điều 92, Điều 143, 144, khoản 1, khoản 2 Điều 147, Điều 163, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 30, Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

- Điều 27, Điều 30, Điều 32, Điều 33, Điều 95 và Điều 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Các Điều 121, 122, 123, 124, 211, 212, 213, 128, 137, 465, 467, 474, 722, 723 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 4 Điều 49, Điều 106, khoản 2 Điều 107, Điều 129 của Luật đất đai năm 2003 và Điều 136 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003.

- Điều 24, các khoản 1, 2, 3, 4, 6 Điều 26; các khoản 2, 3, 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P:

- Xác định diện tích 100m² tại thửa số 16, tờ bản đồ số 87 (bản đồ lập năm 2010), có địa chỉ: tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên theo GCNQSDĐ số BC 586607 ngày 05/9/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T và ông Mạc Quang P là tài sản chung của ông P và bà T, có giá trị là 600.000.000 đồng (*sáu trăm triệu đồng*).

- Giao cho Bà Bùi Thị Thanh T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 100m² tại thửa số 16, tờ bản đồ số 87 (bản đồ lập năm 2010), có địa chỉ: tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, có tứ cận như sau: phía Nam giáp đường vào Thanh Luông, phía Đông giáp thửa 17 của ông Lâm, phía Tây giáp thửa 15 nhà ông Thổng, phía Bắc giáp rãnh nước (có sơ đồ tự vẽ tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2012 kèm theo). Bà T có trách nhiệm thanh toán 300.000.000 đồng phân chệnh lệnh tài sản cho ông P.

2. Xác định nhà số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB325602 số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T trước khi bà tặng cho chị Nguyễn Thùy L, là tài sản riêng của Bà Bùi Thị Thanh T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về xác nhận nhà số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB325602 số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T là tài sản chung và chia tài sản chung.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77, ngày 29/9/2012 đối với nhà, đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên giữa Bà Bùi Thị Thanh T với chị Nguyễn Thùy L.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG042546 vào sổ cấp GCN: CH 23167 ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho chị Nguyễn Thùy L.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H, về công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H số công chứng 1403/2012 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN ngày 03/9/2012 của Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên đối với 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên có hiệu lực pháp luật.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P: tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H số công chứng 1403/2012 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN ngày 03/9/2012 của Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên đối với 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên vô hiệu. Ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H

có trách nhiệm hoàn trả cho Bà Bùi Thị Thanh T 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, có tứ cận như sau: phía Nam giáp đường vào Thanh Luông, phía Đông giáp thửa 17 của ông Lâm, phía Tây giáp thửa 15 nhà ông Thống, phía Bắc giáp rãnh nước (có sơ đồ tự vẽ tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2012 kèm theo). Bà Bùi Thị Thanh T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H số tiền 650.000.000 đồng (*sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

Ghi nhận thỏa thuận giữa Bà Bùi Thị Thanh T và ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H về việc tạm giao cho bà T quản lý tài sản trên đất (căn nhà 2,5 tầng và phần gara xe) giá trị là 731.571.750 đồng cho đến khi bà T, ông V và bà H thỏa thuận được về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về buộc Bà Bùi Thị Thanh T phải trả cho ông số tiền 283.882.500 đồng (*hai trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám hai nghìn năm trăm đồng*) tiền thực hiện hợp đồng các hạng mục bảng, biểu, phong rèm thuộc công trình Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên là các dự án thuộc Sở Y tế tỉnh Điện Biên.

8. Chấp nhận yêu cầu của ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T về nợ chung phải trả như sau:

- Xác định nợ chung của ông P, bà T trong thời kỳ hôn nhân, tổng cộng là 464.220.000 đồng, bà T và ông P mỗi người phải chịu ½. Buộc ông Mạc Quang P phải trả cho bà T 232.110.000 đồng là số tiền mà bà T đã thanh toán cho các chủ nợ.

- Xác định khoản vay 200.000.000 đồng tại hợp đồng tín dụng số 499/2011/HĐTD ngày 07/7/2011 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên và khoản vay 21.700.000 đồng của Công ty TNHH G S là nợ riêng của bà T. Ông P không có trách nhiệm phải cùng trả khoản nợ này.

- Buộc Bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Phương Đ số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc Bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn Kh số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc ông Mạc Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Quang Đông số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc ông Mạc Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn Kh Khoa số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

9. Về án phí:

9.1. Đối với ông Mạc Quang P:

- Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông V, bà H. Ông P được trả lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001184 ngày 26/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P.

- Ông Mạc Quang P phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và chị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0001240 ngày 21/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P.

- Ông Mạc Quang P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn không được chấp nhận là 63.180.790 đồng.

- Ông Mạc Quang P phải chịu 14.194.125 đồng (*Mười bốn triệu một trăm chín mươi tư nghìn một trăm hai mươi lăm đồng*) án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu buộc bà T trả ½ khoản tiền thu được từ việc thực hiện công trình khánh tiết quảng cáo Sở Y tế, tỉnh Điện Biên.

- Ông Mạc Quang P phải chịu 13.105.500đ (*Mười ba triệu một trăm linh năm nghìn năm trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia nợ chung phải trả.

- Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được hưởng là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*).

Tổng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông Mạc Quang P phải chịu là 105.480.415 đồng được giảm 50%, còn phải chịu 52.740.207 đồng (*Năm mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn hai trăm linh bảy đồng*).

Được khấu trừ 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp ngày 18/6/2012 và 14.250.000 đồng (*Mười bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0001319 ngày 09/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P và 14.877.532 đồng (*Mười bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi hai đồng*) theo Biên lai số 01614 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P thi hành bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-PT ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Ông P còn phải nộp 52.740.207 đồng – 29.327.532 đồng = 23.412.675 đồng (*Hai mươi ba triệu bốn trăm mười hai nghìn sáu trăm bảy lăm đồng*).

9.2. Đối với Bà Bùi Thị Thanh T:

- Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được hưởng là 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*)

- Án phí về giải quyết nợ chung: bà T phải chịu 23.352.400đ (*Hai mươi ba triệu ba trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng*).

Tổng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu là

38.352.400 đồng được giảm 50% còn phải chịu 19.176.200 đồng (*Mười chín triệu một trăm bảy sáu nghìn hai trăm đồng*).

Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp gồm: 15.616.284 đồng (*Mười lăm triệu sáu trăm mười sáu nghìn hai trăm tám mươi tư đồng*) theo biên lai AB/2010/05615 ngày 17/12/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P và 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) theo biên lai AB/2010/05612 ngày 12/11/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P.

Bà Bùi Thị Thanh T được trả lại 6.440.084 đồng (*Sáu triệu bốn trăm bốn mươi nghìn không trăm tám mươi tư đồng*) tiền tạm ứng án phí và án phí đã nộp.

9.3. Ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai AA/2016/0000992 ngày 21/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/7/2021 và 14/7/2021 nguyên đơn Mạc Quang P có đơn kháng cáo và Đơn kháng cáo sửa đổi bổ sung đối với một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án, cụ thể như sau:

1. Công nhận nhà, đất tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 1, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên là tài sản chung vợ chồng, yêu cầu chia đôi giá trị bằng tiền; yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77, ngày 29/9/2012 đối với nhà, đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên giữa Bà Bùi Thị Thanh T với chị Nguyễn Thùy L và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG042546 vào sổ cấp GCN: CH 23167 ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho chị Nguyễn Thùy L.

2. Thừa đất 100m² tại tổ dân phố B, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên là tài sản chung vợ chồng, yêu cầu chia đôi và yêu cầu được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng thửa đất; tài sản trên đất là nhà xây hai tầng phải tháo dỡ trả mặt bằng cho Nguyên đơn.

3. Tài sản là số tiền 567.765.000đ thu về từ hai công trình: Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên là tài sản chung vợ chồng, yêu cầu chia đôi.

4. Về án phí có giá ngạch: đề nghị xem xét việc thu án phí có giá ngạch tại cấp sơ thẩm để điều chỉnh theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến của Nguyên đơn có kháng cáo: Rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia khoản tiền thực hiện công trình Trung tâm y tế huyện M N và giữ nguyên các yêu cầu kháng cáo còn lại.

Ý kiến của Bị đơn: Không đồng ý việc Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia khoản tiền thực hiện công trình Trung tâm y tế huyện M N và không đồng ý toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Đức V và Đại diện Phòng Công chứng số 1, tỉnh Điện Biên: Đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Không đồng ý kháng cáo của Nguyên đơn về việc chia cho Nguyên đơn quyền sử dụng 100m² đất vì trên đất có nhà ông V bà H đã xây dựng hợp pháp có giấy phép xây dựng, việc tháo dỡ công trình để giao đất cho ông P là không cần thiết, ông P hiện không làm việc, sinh sống tại thành phố Đ B P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

- Anh Phương kháng cáo yêu cầu được chia bằng hiện vật thửa đất 100m² tại thửa số 16, tờ bản đồ số 87 (bản đồ lập năm 2010), có địa chỉ: tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, thấy: Thửa đất không chia đôi bằng hiện vật được cho cả hai bên Nguyên đơn và Bị đơn. Về nhu cầu sử dụng đất thấy bà T có nhu cầu hơn, anh Phương hiện nay có nơi ở và làm việc tại Hải Phòng, việc chia giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền cho anh Phương cũng đảm bảo quyền lợi cho anh Phương. Do vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh Phương về nội dung này.

- Về Nhà, đất số 71 tổ dân phố 1, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên có căn cứ là tài sản riêng của bà T. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu xác định là tài sản chung vợ chồng và yêu cầu chia cho anh Phương ½ giá trị, không có căn cứ hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77, ngày 29/9/2012 đối với nhà, đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên giữa Bà Bùi Thị Thanh T với chị Nguyễn Thùy L và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG042546 vào sổ cấp GCN: CH 23167 ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho chị Nguyễn Thùy L.

- Về yêu cầu chia số tiền 567.765.000đ thu về từ hai công trình: Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên không có căn cứ bà T đã nhận số tiền trên. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

- Về án phí dân sự sơ thẩm, đề nghị sửa theo đúng quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của anh Phương, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bản án sơ thẩm số 16/2012/HNGĐ-ST ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Đ B P đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Mạc Quang P và chị Bùi Thị Thanh T; về con chung: anh Phương và bà T có một con chung là Mạc Hồng Anh, sinh ngày 14/5/2009, anh Phương nhất trí cho bà T nuôi con đến khi con đủ 10 tuổi, sau đó anh Phương tiếp tục nuôi con đến khi trưởng thành, bà T không yêu cầu anh Phương cấp dưỡng nuôi con; và chia tài sản chung, nợ chung của vợ chồng.

[2] Bản án sơ thẩm số 16/2012/HNGĐ-ST ngày 07/6/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Đ B P về phần hôn nhân, con chung không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định. Về phần tài sản chung và nợ chung có kháng nghị, kháng cáo và đã qua nhiều lần, nhiều cấp xét xử.

[3] Đối với Bản án số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với phần nợ chung, nợ riêng nên đã có hiệu lực theo quy định. Xét kháng cáo của ông Mạc Quang P đối với các nội dung cụ thể như sau:

[4] Xét kháng cáo của Nguyên đơn yêu cầu công nhận thừa đất 100m² tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên là tài chung của ông P, bà T trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H lập ngày 03/9/2012 tại Phòng công chứng số M, tỉnh Điện Biên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[5] Bản án sơ thẩm số 01/2021/HNGĐ-ST, ngày 26/6/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên đã chấp nhận yêu cầu tuyên giao dịch dân sự vô hiệu giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H của ông Mạc Quang P và không chấp nhận yêu cầu của ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H về việc công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H có hiệu lực là có căn cứ, bà T và ông V, bà H không có kháng cáo về nội dung này. Bản án sơ thẩm xác định 100m² tại tổ dân phố 06 là tài sản chung vợ chồng và giao cho bà T được quyền sử dụng, bà T có trách nhiệm trích chia bằng tiền $\frac{1}{2}$ giá trị là 300.000.000đ cho ông P. Bà T không kháng cáo, ông P kháng cáo yêu cầu giao quyền sử dụng thửa đất cho ông. Xét thấy, cả ông P và bà T đều yêu cầu được chia thửa đất bằng hiện vật là yêu cầu chính đáng. Tuy nhiên, thửa đất có chiều

mặt đường rộng 4,55m, ba cạnh còn lại không có lối đi, trên đất có ngôi nhà 2,5 tầng và gara xe do ông V bà H xây dựng, do vậy, không thể chia bằng hiện vật cho cả ông P và bà T. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét hiện tại bà T đang nuôi con chưa thành niên là con chung của ông P và bà T, bà T có nhu cầu sử dụng đất, giữa bà T và ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H thỏa thuận tạm giao ngôi nhà 2,5 tầng và gara xe cho bà T quản lý, còn ông P không sinh sống, làm việc tại thành phố Đ B P và ông có ý kiến ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H phải tháo dỡ toàn bộ nhà đã xây dựng trên diện tích 100m² để giao đất cho ông sử dụng và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm ông P có ý kiến về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bà T và ông V, bà H tự chịu trách nhiệm, phải tháo dỡ nhà trả đất cho ông sử dụng là không cần thiết. Án sơ thẩm quyết định giao cho bà T được quyền sử dụng đất và có trách nhiệm trích chia bằng tiền 1/2 giá trị quyền sử dụng đất cho ông P là có căn cứ, phù hợp với quy định, tránh gây khó khăn cho việc thi hành án và vẫn đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Ông P kháng cáo yêu cầu được giao quyền sử dụng thửa đất nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới, do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P về nội dung này.

[6] Xét kháng cáo của Nguyên đơn yêu cầu công nhận nhà và đất số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, có giá trị 3.412.052.672 đồng (các đương sự đều thống nhất giá trị theo kết quả định giá ngày 03/01/2019 và không yêu cầu định giá lại) là tài sản chung của ông P và bà T trong thời kỳ hôn nhân và đề nghị chia tài sản theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy:

[7] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến của các đương sự có đủ căn cứ xác định trước khi kết hôn với ông P, ngày 02/6/2006, bà T mua của gia đình ông Vũ Đình T5 ngôi nhà 3 tầng trên thửa đất có diện tích 28,6m² tại số 109, ngõ 01, ngách 62, hẻm 23, phố Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội với giá 80.000.000 đồng việc mua bán chỉ có một mình bà T đứng tên giao dịch (BL 81, 82, 265-269). Ngày 03/12/2009, bà T bán cho gia đình bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Trung T6 với giá 1.400.000.000 đồng và ngày 03/12/2009 ông T6, bà L đã trả 1.320.000.000đ, cộng với 80.000.000đ đặt cọc trước đó là đủ tiền 1.400.000.000đ và chuyển vào tài khoản của bà T (BL 83-85, 258-264; 699-705). Bà T đã nhận đủ tiền và bàn giao nhà, giấy tờ liên quan cho ông T6, bà L. Ngày 11/12/2009 bà T đã rút 1.350.000.000đ để lấy tiền đặt cọc mua căn nhà 3 tầng xây trên 49m² đất thổ cư tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên của ông Đỗ Mạnh T3 và bà Lương Hồng T4 số tiền 100.000.000đ và gửi lại ngân hàng 1.250.000.000đ. Đến ngày 14/01/2010 bà T đã rút số tiền 1.260.366.700 đồng (BL642), bà T trình bày rút để trả đủ tiền mua nhà, đất 1.400.000.000đ vào ngày 14/01/2010, cùng ngày nhận Giấy chứng nhận và nhận bàn giao nhà từ ông Đỗ Mạnh T3 và bà Lương

Hồng T4. Ngày 22/01/2010, bà T ký hợp đồng mua căn nhà 3 tầng xây trên 49m² đất thổ cư tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên của anh Đỗ Mạnh T3 và chị Lương Hồng T4 với giá 1.400.000.000 đồng. Ông Đỗ Mạnh T3 trình bày bà T là người trực tiếp giao dịch mua bán và giao tiền cho vợ chồng ông; Bà Bùi Thị Thanh T được UBND thành phố Đ B P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 325602, số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 (BL 49-50; 706-710). Do vậy, có căn cứ xác định, căn nhà 3 tầng xây trên 49m² đất thổ cư tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên được nhận chuyển nhượng bằng nguồn tiền riêng của bà T, do bà T trực tiếp giao dịch, đứng tên một mình bà T trong hợp đồng nhận chuyển nhượng và Bà Bùi Thị Thanh T được UBND thành phố Đ B P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 325602, số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 (BL 49-50; 706-710).

[8] Ông P cho rằng mình có được tham gia giao dịch, cụ thể lần 1 đến tìm hiểu và giao dịch, lần hai đến đặt cọc số tiền 100.000.000đ cũng không có căn cứ chứng minh. Ông cho rằng ông tin tưởng vợ chồng nên không yêu cầu cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở, vì ông P hoàn toàn nhận biết đầy đủ quy định của pháp luật về tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

[9] Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P thừa nhận bà T bán căn nhà thuộc sở hữu riêng của bà T được 1.400.000.000đ, nhưng chỉ dùng 700.000.000đ để mua nhà số 71, còn 700.000.000đ bà T dùng vào việc khác. Việc ông P trình bày 700.000.000đ bà T dùng vào việc khác không có tài liệu chứng cứ chứng minh, bà T không thừa nhận.

[10] Ông P cho rằng ông đã góp ½ giá trị là 700.000.000đ đưa cho bà T ngay sau ngày vay số tiền này của anh trai Mạc Quang M1 ngày 03/02/2010 (BL43 Bản tự khai của ông P) để mua nhà số 71, nhưng bà T không thừa nhận được nhận 700.000.000đ từ ông P để mua nhà, đất số 71, không biết việc ông P vay ông M1 số tiền 700.000.000đ. Ông P ngoài lời trình bày vay ông M1 700.000.000đ đưa cho bà T mua nhà, đất số 71 thì không có tài liệu, chứng cứ nào khác về việc bà T nhận số tiền 700.000.000đ từ ông P để mua nhà, đất số 71.

[11] Ông Mạc Quang P cho rằng tại trang 17 Bản án số 01/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên nhận định “...nhà đất không được mua từ khối tài sản chung, mà mua từ tiền góp của hai người, anh Phương khai góp 700.000.000đ từ tiền vay của anh Mạc Quang M1, còn 700.000.000đ là tiền riêng của bà T”. là bà T thừa nhận nhà, đất hình thành từ sự đóng góp của cả hai người. Tuy nhiên, phần quyết định của Bản án quyết định: “3. Nhà số 71, tổ dân phố 1, ...trước khi bà T tặng cho Nguyễn Thùy L là

tài sản riêng của chị Bùi Thị Thanh T ...không chấp nhận yêu cầu của anh Mạc Quang P khởi kiện xác nhận nhà số 71 và quyền sử dụng đất...là tài sản chung...”. Ở đây có sự mâu thuẫn giữa phần nhận định và quyết định của Bản án số 01/2017/HNGĐ-ST ngày 28/9/2017. Nghiên cứu Biên bản phiên tòa ngày 27 đến 28/9/2017 không có ý kiến nào của bà T thừa nhận ông P góp 700.000.000đ để mua nhà, đất số 71. Do vậy, ông P cho rằng bà T đã thừa nhận ông góp 700.000.000đ để mua nhà, đất số 71 như nhận định của bản án số 01 là không có căn cứ.

[12] Từ phân tích nêu trên, xét thấy đủ có căn cứ xác định, mặc dù căn nhà 3 tầng xây trên 49m² đất thổ cư tại địa chỉ số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên được nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân của ông P bà T, nhưng hình thành từ tài sản riêng của bà T có trước khi kết hôn, do bà T trực tiếp giao dịch và đứng tên một mình bà T trong hợp đồng nhận chuyển nhượng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 325602, số vào sổ cấp GCN: H13748/QSĐĐ ngày 01/4/2010 của UBND thành phố Đ B P cấp cho một mình Bà Bùi Thị Thanh T (BL 49-50; 706-710). Khoản 3 Điều 48 Luật Đất đai năm 2003 quy định *“trường hợp quyền sử dụng đất là tài sản chung vợ chồng thì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải ghi cả họ tên vợ và họ tên chồng”*. Điều 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 cũng quy định quyền có tài sản riêng của vợ, chồng. Do vậy, đủ cơ sở khẳng định nhà đất số 71 là tài sản riêng của bà T.

[13] Việc bà T dùng tài sản riêng để thế chấp vay ngân hàng và ông P ký tên dưới mục các đồng sở hữu tại Phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 192 ngày 30/6/2010 là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, điều luật có nội dung: *“Tài sản riêng của vợ, chồng cũng được sử dụng vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình trong trường hợp tài sản chung không đủ để đáp ứng”*, nhưng không làm thay đổi chủ thể quyền sử dụng đất được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T. Khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Vợ chồng có quyền nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung”* và tài sản riêng là quyền sử dụng đất để nhập vào khối tài sản chung thì phải được đăng ký biến động tại cơ quan quản lý nhà nước về đất đai theo quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Đất đai 2003 và điểm c khoản 4 Điều 41, khoản 2 Điều 57 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; điểm h khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013. Nhưng thực tế bà T đã không thực hiện đăng ký biến động chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của bà T thành quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, việc ông P ký tên dưới mục các đồng sở hữu tại Phụ lục sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 192 ngày 30/6/2010 không có đủ căn cứ để xác định nhà, đất số 71 là tài sản chung vợ chồng, mà chỉ nhằm mục đích thực hiện nghiệp vụ ngân hàng đối với các khoản vay có tài sản thế

chấp, để phòng tránh rủi ro trong trường hợp người vay không trả nợ được, thì phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ, mà không gặp khó khăn từ phía vợ hoặc chồng.

[14] Như vậy, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P yêu cầu công nhận nhà và đất số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên là tài sản chung vợ chồng để chia tài sản là có căn cứ. Ông P kháng cáo, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

[15] Về công sức duy trì, bảo quản tài sản riêng: Tài liệu trong hồ sơ thể hiện nhà mua tháng 01/2010 đến tháng 6/2011 ông P chuyển đi nơi khác sống. Ông P và bà T thừa nhận không sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hạng mục gì đối với ngôi nhà trên đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, nội dung này được thể hiện tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2012 (BL 348-349), biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 07/6/2012 (BL 457 - 463), tại xác nhận của UBND phường M T (BL 545). Tại phiên tòa ngày 25/6/2021 ông P cho rằng có sửa chữa, nâng cấp nhà với chi phí là 75.000.000 đồng, nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ. Án sơ thẩm không tính công sức duy trì, bảo quản tài sản ngôi nhà trên cho ông P là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông P cho rằng có sửa chữa căn nhà nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, do vậy, không có căn cứ tính công sức duy trì, cải tạo, nâng cấp nhà cho ông P.

[16] Về kháng cáo yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà, đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên giữa Bà Bùi Thị Thanh T với chị Nguyễn Thùy L và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố Đ B P cấp cho chị Nguyễn Thùy L. Xét thấy: Có căn cứ xác định nhà, đất số 71 là tài sản riêng của bà T như đã nhận định ở phần trên. Do vậy, bà T có quyền tặng cho con gái và đã thực hiện Hợp đồng tặng theo quy định và chị L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, ông P kháng cáo yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với nhà, đất tại số 71 không có căn cứ chấp nhận.

[17] Kháng cáo yêu cầu chia tài sản là số tiền 567.765.000đ thu về từ hai công trình: Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên do là tài sản chung vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông P xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia khoản tiền thực hiện công trình Trung tâm y tế huyện M N, nhưng bị đơn bà T không đồng ý. Do vậy, căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của Nguyên đơn.

[18] Ông P cho rằng bà T đã nhận được tiền từ việc làm bảng, biểu, phong rèm cho hai công trình của Sở Y tế, cụ thể: công trình bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé là 363.353.000 đồng, công trình Trung tâm phòng chống

HIV/AIDS tỉnh Điện Biên là 204.212.000 đồng, tổng số tiền bà T thu được là 567.765.000 đồng, ông yêu cầu được chia 1/2. Bà T trình bày, thực tế bà T và ông P có đầu tư mua vật liệu để làm, sau đó ông P bỏ đi, để lại nhà xưởng rất nhiều bảng, biểu các loại. Một số công trình ông P đã lắp đặt nhưng chưa có công trình nào ký hợp đồng, khi ông P bỏ đi, bên đơn vị trúng thầu gọi bà T yêu cầu tháo dỡ hết phần bảng, biểu đã lắp đặt do không đảm bảo chất lượng, chủng loại. Lúc đó bà T không có nhân lực để tháo dỡ, sau này không biết họ tháo dỡ và xử lý như thế nào bà T không biết, bà T không nhận được tiền từ các công trình trên.

[19] Đối với công trình bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé: Tại văn bản số 01/CV-TL ngày 03/5/2017 (BL 1507) và văn bản số 02/CV-TL, ngày 25/5/2021 (BL 2620) Công ty TNHH G S đều khẳng định việc thực hiện gói thầu bảng, biểu, phong rèm của dự án Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé, Công ty không giao khoán lại cho cơ sở Quảng cáo kỹ thuật số P&T của ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T, nên không có việc thanh toán tiền cho bà T, ông P. Ông P ngoài việc cung cấp biên bản tạm giao, hồ sơ quyết toán A-B thì không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện bà T đã được nhận tiền. Do đó, không có căn cứ để xác định bà T đã nhận được số tiền 363.353.000 đồng từ việc thực hiện gói thầu bảng, biểu, phong rèm của dự án công trình Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé.

[20] Đối với công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên: ông P cung cấp Biên bản bàn giao tạm thời lập năm 2011 giữa Trung tâm phòng chống HIV/AIDS và Quảng cáo kỹ thuật số P&T chủ cơ sở là ông Mạc Quang P. Ông P còn cung cấp giấy xác nhận của Trung tâm điện tử, điện lạnh Xuân Tiến về việc đã quyết toán cho Bà Bùi Thị Thanh T số tiền 204.412.000 đồng, từ việc lắp đặt khánh tiết trang trí biển, bảng, phong rèm vào công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS, ngoài ra không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ khác. Ông Nguyễn Văn T2 - Giám đốc Trung tâm Điện tử - Điện lạnh XT và ông Nguyễn Văn Đ1 người đại diện theo ủy quyền cho biết: năm 2012, trung tâm đặt vấn đề với Bà Bùi Thị Thanh T làm một số biển, bảng, phong rèm để lắp đặt tại Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh. Sau đó, do không đảm bảo chất lượng nên bên Chủ đầu tư không đồng ý nghiệm thu, Trung tâm Điện tử- Điện lạnh Xuân Tiến đã yêu cầu bà T đến tháo dỡ toàn bộ bảng, biểu đã lắp đặt và thuê đơn vị khác làm thay. Do chất lượng không đảm bảo nên Trung tâm Điện tử - Điện lạnh XT không thanh toán bất kỳ khoản tiền gì cho bà T. Về Giấy xác nhận ngày 20/9/2017, ông Nguyễn Xuân Tiến trình bày: khoảng năm 2017, ông Nguyễn Văn Đ1 có xác nhận của một người giới thiệu là chồng của bà T, người này nhờ Trung tâm xác nhận giúp một số bảng, biểu, cửa, phong rèm của trung tâm quảng cáo kỹ thuật số P&T đã làm và lắp đặt tại Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh, ông Đông và Ông T2 nhằm tương việc xác nhận nhằm

chứng minh năng lực của cơ sở quảng cáo để tham gia các gói thầu khác nên đã xác nhận mà không đọc kỹ hết các nội dung văn bản, Ông T2 cũng không biết ông P và bà T đã ly hôn. Thực tế thì không có việc thanh quyết toán cho bà T số tiền 204.412.000 đồng như giấy xác nhận đã thể hiện. Từ các phân tích trên, không có đủ căn cứ để xác định Bà Bùi Thị Thanh T đã nhận được số tiền 204.412.000 đồng từ việc thực hiện hạng mục bảng, biển, phòng rèm tại Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên.

[21] Do vậy, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông P về việc chia tài sản chung vợ chồng là số tiền 567.765.000đ bà T thu về từ hai công trình: Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm ông P không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ, do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông P về nội dung này.

[22] Trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, ông P chưa yêu cầu các tổ chức, cá nhân mà ông cho rằng vợ chồng ông được làm công trình cho, nhưng chưa được trả số tiền 567.765.000đ làm công trình: Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên thì ông có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác.

[23] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông P kháng cáo đề nghị xem xét việc thu án phí có giá ngạch tại cấp sơ thẩm để điều chỉnh theo quy định.

[24] Căn cứ Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì án phí hôn nhân sơ thẩm trong vụ án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 (Điều 14; điểm a khoản 1 Điều 24 của Pháp lệnh) (Điều 13; điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012). Án phí sơ thẩm được xác định như sau:

[25] Đối với ông Mạc Quang P:

[26] - Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông V, bà H. Ông P được trả lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

[27] - Ông Mạc Quang P phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và chị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[28] - Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn không được chấp nhận.

[29] - Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu buộc bà T chia $\frac{1}{2}$ khoản tiền thu được từ việc thực hiện công trình khánh tiết quảng cáo Sở Y tế, tỉnh Điện Biên.

[30] - Ông Mạc Quang P phải chịu 13.105.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia nợ chung phải trả.

[31] - Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được hưởng là 15.000.000 đồng.

[32] Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông P phải chịu là 28.305.500đ (Trong đó án phí có giá ngạch ông Mạc Quang P phải chịu là 28.105.500đ và án phí không có giá ngạch là 200.000đ). Ông P được chia tài sản chung nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn án phí, lệ phí Tòa án thì ông P không được giảm tiền án phí, mà vẫn phải chịu toàn bộ án phí.

[33] Ông P được khấu trừ 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp ngày 18/6/2012 và 14.250.000 đồng (*Mười bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0001319 ngày 09/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P và 14.877.532 đồng (*Mười bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi hai đồng*) theo Biên lai số 01614 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P thi hành bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-PT ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Tổng 29.327.532 đồng

[34] Ông P được hoàn lại số tiền còn thừa 1.022.032đ (Án phí dân sự sơ thẩm phải chịu 28.305.500đ trừ số tiền đã nộp 29.327.532 đồng).

[35] Đối với Bà Bùi Thị Thanh T:

[36] - Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được hưởng là 15.000.000 đồng.

[37] - Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu giải quyết nợ, bà T phải chịu 23.352.400 đồng.

[38] Tổng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu là 38.352.400 đồng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn án phí, lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu toàn bộ án phí.

[39] Số tiền án phí bà T phải chịu được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà T đã nộp gồm: 15.616.284 đồng (*Mười lăm triệu sáu trăm mười sáu nghìn hai trăm tám mươi tư đồng*) theo biên lai AB/2010/05615 ngày 17/12/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P và 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) theo biên lai AB/2010/05612 ngày 12/11/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P. Tổng số tiền đã nộp 25.616.284đ. Bà T còn phải nộp 12.736.116đ (38.352.400đ - 25.616.284đ =

12.736.116đ)

[40] Ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai AA/2016/0000992 ngày 21/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P. Xác nhận đã nộp đủ.

[41] Như vậy, ông P kháng cáo yêu cầu xác định lại án phí dân sự sơ thẩm và đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông P về phần án phí, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[42] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông P được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, điểm a khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Mạc Quang P về phần án phí, sửa một phần Bản án số 01/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, như sau:

Căn cứ:

- Khoản 2, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, Điều 34, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 42, khoản 2 Điều 92, Điều 143, 144, khoản 1, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 163, Điều 165, Điều 166, khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, khoản 4 Điều 30, Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

- Điều 27, Điều 30, Điều 32, Điều 33, Điều 95 và Điều 97 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

- Các Điều 121, 122, 123, 124, 211, 212, 213, 128, 137, 465, 467, 474, 722, 723 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 3 Điều 48, khoản 4 Điều 46, khoản 4 Điều 49, Điều 106, khoản 2 Điều 107, Điều 129 của Luật đất đai năm 2003 và Điều 58, 136 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, ngày 29/10/2004 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003.

- Điều 48 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P:

- Xác định diện tích 100m² tại thửa số 16, tờ bản đồ số 87 (bản đồ lập năm 2010), có địa chỉ: tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên theo GCNQSDĐ số BC 586607 ngày 05/9/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T và ông Mạc Quang P là tài sản chung của ông P và bà T, có giá trị là 600.000.000 đồng (*Sáu trăm triệu đồng*).

- Giao cho Bà Bùi Thị Thanh T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích 100m² tại thửa số 16, tờ bản đồ số 87 (bản đồ lập năm 2010), có địa chỉ: tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, có tứ cận như sau: phía Nam giáp đường vào Thanh Luông, phía Đông giáp thửa 17 của ông Lâm, phía Tây giáp thửa 15 nhà ông Thổng, phía Bắc giáp rãnh nước (có sơ đồ tự vẽ tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2012 kèm theo). Bà T có trách nhiệm thanh toán 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) phần chênh lệch tài sản cho ông Mạc Quang P.

2. Xác định nhà số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB325602 số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T trước khi bà tặng cho chị Nguyễn Thùy L, là tài sản riêng của Bà Bùi Thị Thanh T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về xác nhận nhà số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB325602 số vào sổ cấp GCN: H13748/QSDĐ ngày 01/4/2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho Bà Bùi Thị Thanh T là tài sản chung và chia tài sản chung.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 77, ngày 29/9/2012 đối với nhà, đất tại số 71, tổ dân phố 01, phường N T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên giữa Bà Bùi Thị Thanh T với chị Nguyễn Thùy L.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG042546 vào sổ cấp GCN: CH 23167 ngày 11/10/2012 của Ủy ban nhân dân thành phố Đ B P cấp cho chị Nguyễn Thùy L.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H, về công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H số công chứng 1403/2012 quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN ngày 03/9/2012 của Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên đối với 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên có hiệu lực pháp luật.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P: tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Bà Bùi Thị Thanh T với ông Trần Đức V

và bà Nguyễn Thị H số công chứng 1403/2012 quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN ngày 03/9/2012 của Phòng công chứng số M tỉnh Điện Biên đối với 100m² thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên vô hiệu. Ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho Bà Bùi Thị Thanh T 100m² thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 87 (Bản đồ lập năm 2010), tại tổ dân phố 06, phường T T, thành phố Đ B P, tỉnh Điện Biên, có tứ cận như sau: phía Nam giáp đường vào Thanh Luông, phía Đông giáp thửa 17 của ông Lâm, phía Tây giáp thửa 15 nhà ông Thổng, phía Bắc giáp rãnh nước (có sơ đồ tự vẽ tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2012 kèm theo). Bà Bùi Thị Thanh T có trách nhiệm hoàn trả cho ông Trần Đức V và bà Nguyễn Thị H số tiền 650.000.000 đồng (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

Ghi nhận thỏa thuận giữa Bà Bùi Thị Thanh T và ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H về việc tạm giao cho bà T quản lý tài sản trên đất (căn nhà 2,5 tầng và phần gara xe) giá trị là 731.571.750 đồng cho đến khi bà T, ông V và bà H thỏa thuận được về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Trường hợp không thỏa thuận được sẽ khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mạc Quang P về buộc Bà Bùi Thị Thanh T phải chia cho ông số tiền 283.882.500 đồng (*Hai trăm tám mươi ba triệu tám trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng*) tiền thực hiện hợp đồng các hạng mục bảng, biểu, phong rèm thuộc công trình Bệnh viện đa khoa huyện Mường Nhé và công trình Trung tâm phòng chống HIV/AIDS tỉnh Điện Biên là các dự án thuộc Sở Y tế tỉnh Điện Biên.

8. Chấp nhận yêu cầu của ông Mạc Quang P và Bà Bùi Thị Thanh T về nợ chung phải trả như sau:

- Xác định nợ chung của ông P, bà T trong thời kỳ hôn nhân, tổng cộng là 464.220.000 đồng, bà T và ông P mỗi người phải chịu ½. Buộc ông Mạc Quang P phải trả cho bà T 232.110.000 đồng là số tiền mà bà T đã thanh toán cho các chủ nợ.

- Xác định khoản vay 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) tại hợp đồng tín dụng số 499/2011/HĐTD ngày 07/7/2011 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Điện Biên và khoản vay 21.700.000 đồng (*Hai mươi một triệu bảy trăm nghìn đồng*) của Công ty TNHH G S là nợ riêng của bà T. Ông P không có trách nhiệm phải cùng trả khoản nợ này.

- Buộc Bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Phương Đ số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc Bà Bùi Thị Thanh T phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn Kh số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc ông Mạc Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Mạc Quang Đông số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

- Buộc ông Mạc Quang P phải có nghĩa vụ trả cho ông Bùi Văn Khoa số tiền: 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

9. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

9.1. Đối với ông Mạc Quang P:

- Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T với ông V, bà H. Ông P được trả lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0001184 ngày 16/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P.

- Ông Mạc Quang P phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và chị L; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Nguyễn Thùy L không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0001240 ngày 21/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P.

- Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia tài sản khi ly hôn không được chấp nhận.

- Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu buộc bà T chia $\frac{1}{2}$ khoản tiền thu được từ việc thực hiện công trình khánh tiết quảng cáo Sở Y tế, tỉnh Điện Biên.

- Ông Mạc Quang P phải chịu 13.105.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu chia nợ chung phải trả.

- Ông P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia là 15.000.000 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm ông P phải chịu là 28.305.500đ (Trong đó án phí có giá ngạch ông Mạc Quang P phải chịu là 28.105.500đ và án phí không có giá ngạch là 200.000đ). Ông P được chia tài sản chung nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ_HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn án phí, lệ phí Tòa án thì ông P không được giảm tiền án phí, mà vẫn phải chịu toàn bộ án phí.

Được khấu trừ 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp ngày 18/6/2012 và 14.250.000 đồng (*Mười bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2016/0001319 ngày 09/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P và 14.877.532 đồng (*Mười bốn triệu, tám trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi hai đồng*) theo Biên lai số 01614 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P thi hành bản án phúc thẩm số: 04/2012/HNGĐ-PT ngày

27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Tổng 29.327.532 đồng

Ông P được hoàn lại số tiền còn thừa 1.022.032đ (Án phí dân sự sơ thẩm phải chịu 28.305.500đ trừ số tiền đã nộp 29.327.532 đồng).

9.2. Đối với Bà Bùi Thị Thanh T:

- Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần tài sản chung được hưởng là 15.000.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu giải quyết nợ, bà T phải chịu 23.352.400 đồng.

Tổng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu là 38.352.400 đồng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 hướng dẫn án phí, lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu toàn bộ án phí, không được giảm.

Số tiền án phí phải chịu được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp gồm: 15.616.284 đồng (*Mười lăm triệu sáu trăm mười sáu nghìn hai trăm tám mươi tư đồng*) theo biên lai AB/2010/05615 ngày 17/12/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P và 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) theo biên lai AB/2010/05612 ngày 12/11/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P. Tổng số tiền đã nộp 25.616.284đ. Bà T còn phải nộp 12.736.116đ ($38.352.400đ - 25.616.284đ = 12.736.116đ$)

9.3. Ông Trần Đức V, bà Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho yêu cầu độc lập không được chấp nhận, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai AA/2016/0000992 ngày 21/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ B P. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

10. Án phí phúc thẩm: Ông Mạc Quang P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 08280 ngày 23/7/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

11. Về chi phí tố tụng khác:

- Ông Mạc Quang P phải chịu 11.775.000 đồng (*Mười một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tiền chi phí tố tụng. Xác nhận đã nộp đủ.

- Bà Bùi Thị Thanh T phải chịu 3.925.000 đồng, buộc bà T phải hoàn trả cho ông Mạc Quang P số tiền 3.925.000 đồng (*Ba triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự 2015.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- Cục THADS tỉnh Điện Biên;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Phòng HCTP; HSVA;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa

